**Đơn vị: Thanh tra tỉnh Đồng Tháp** **Mẫu biểu số 75**
**Chương 437**

# CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

*(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)*

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Thanh tra tỉnh Đồng Tháp công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách **06 tháng đầu năm 2026** như sau:

*Đơn vị: nghìn đồng*

| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | | | | |
| I | **Nguồn ngân sách trong nước** | ***57,290,336*** | ***26,592,579*** | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **56,800,336** | **26,263,199** | **46%** | |
| ***1.1*** | ***Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ*** | ***45,313,804*** | ***19,792,729*** | ***44%*** | |
| | **a. CHI CON NGƯỜI** | **38,747,404** | **18,111,167** | **47%** | |
| | **- Mục: 6000 Tiền lương** | **21,870,824** | **9,802,741** | **45%** | |
| | Tiểu mục 6001: Lương ngạch bậc | 21,870,824 | 9,802,741 | *45%* | |
| | **- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng** | **994,474** | **257,772** | **26%** | |

| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng | 994,474 | 257,772 | *26%* | |
| | **- Mục: 6100 PC lương** | **10,982,879** | **5,693,618** | **52%** | |
| | Tiểu mục 6101: PC chức vụ | 435,240 | 222,927 | *51%* | |
| | Tiểu mục 6113: PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 4,154,381 | 2,108,744 | *51%* | |
| | Tiểu mục 6115: PC TNVK, PC TNN | 1,501,469 | 839,105 | *56%* | |
| | Tiểu mục 6124: Phụ cấp công vụ | 4,870,167 | 2,509,925 | *52%* | |
| | Tiểu mục 6149: Phụ cấp khác | 21,622 | 12,917 | *60%* | |
| | **- Mục: 6300 Các khoản đóng góp** | **4,772,867** | **2,293,856** | **48%** | |
| | Tiểu mục 6301: BHXH 17,5% | 3,953,405 | 1,955,930 | *49%* | |
| | Tiểu mục 6302: BHYT 3% | 813,936 | 335,302 | *41%* | |
| | Tiểu mục 6304: BHTN 1% | 5,526 | 2,624 | *47%* | |
| | **Mục 7850: Chi cho công tác Đảng** | **126,360** | **63,180** | **50%** | |
| | Mục 7854: Chi thanh toán DVCC phục vụ công tác Đảng | 126,360 | 63,180 | *50%* | |
| | **b. CHI CÔNG VIỆC** | **6,314,000** | **1,610,794** | **26%** | |
| | **- Mục 6250:Phúc lợi tập thể** | **950,200** | **469,729** | **49%** | |
| | Tiểu mục 6299: chi khác | 950,200 | 469,729 | *49%* | |
| | **- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | **2,048,000** | **27,198** | *1%* | |

| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tiểu mục 6404: Chi thu nhập tăng thêm | 2,000,000 | | | |
| | Tiểu mục 6449: Chi khác | 48,000 | 27,198 | *57%* | |
| | **Mục 6500: Dịch vụ công cộng** | **883,600** | **294,461** | **33%** | |
| | Tiểu mục 6501: Tiền điện | 180,000 | 115,247 | *64%* | |
| | Tiểu mục 6502: Tiền nước sinh hoạt | 30,000 | 10,265 | *34%* | |
| | Tiểu mục 6503: Tiền nhiên liệu | 670,000 | 167,800 | *25%* | |
| | Tiểu mục 6504: Thanh toán vệ sinh môi trường | 3,600 | 1,149 | *32%* | |
| | **Mục 6550: Vật tư văn phòng** | **239,684** | **105,850** | **44%** | |
| | Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm | 119,684 | 76,296 | *64%* | |
| | Tiểu mục 6552: Mua sắm dụng cụ, công cụ | 12,000 | | | |
| | Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác | 108,000 | 29,554 | *27%* | |
| | **Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền** | **81,899** | **31,740** | **39%** | |
| | Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại | | | | |
| | Tiểu mục 6603: Cước phí bưu chính | 67,699 | 24,842 | 37% | |
| | Tiểu mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet,thuê đường truyền mạng | 10,000 | 4,798 | 48% | |
| | Tiểu mục 6618: Khoán điện thoại | 4,200 | 2,100 | *50%* | |

| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Mục 6650: Hội nghị** | **49,366** | **8,088** | **16%** | |
| | Tiểu mục 6655: Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển | 19,366 | 1,835 | 9% | |
| | Tiểu mục 6699: Chi phí khác | 30,000 | 6,253 | 21% | |
| | **Mục 6700: Công tác phí** | **1,830,000** | **564,212** | **31%** | |
| | Tiểu mục 6701: Tiền xe | 30,000 | 37,162 | *124%* | |
| | Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí | 50,000 | 15,800 | *32%* | |
| | Tiểu mục 6703: Tiền thuê phòng ngủ | *540,000* | 2,400 | *0%* | |
| | Tiểu mục 6704: Chi khoán công tác phí | 1,210,000 | 508,850 | *42%* | |
| | **Mục 6750: Chi phí thuê mướn** | **107,400** | **67,023** | **62%** | |
| | Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển | 50,000 | 24,350 | | |
| | Tiểu mục 6754: Thuê thiết bị các loại | | 7,596 | | |
| | Tiểu mục 6756: Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước | | | | |
| | Tiểu mục 6757: Thuê lao động trong nước | 32,400 | 4,700 | | |
| | Tiểu mục 6758: Chi thuê đào tạo lại cán bộ | | 17,400 | | |
| | Tiểu mục 6799: Chi phí thuê mướn khác | 25,000 | 12,977 | | |
| | **Mục 7000: Chi phí NV CM từng ngành** | **113,851** | **32,493** | **29%** | |
| | Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư | 30,000 | 2,651 | | |
| | Tiểu mục 7004: Đồng phục, trang phục | 16,000 | 14,985 | | |
| | Tiểu mục 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | | | | |

| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tiểu mục 7049: Chi phí khác | 67,851 | 14,857 | | |
| | **Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình** | **10,000** | **10,000** | **100%** | |
| | Tiểu mục 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | | 10,000 | | |
| | **c. Mua sắm, sửa chữa** | **114,000** | **30,631** | **27%** | |
| | **Mục 6900: Sửa chữa tài sản** | **114,000** | **30,631** | **27%** | |
| | Tiểu mục 6901: Xe ô tô dùng chung | | 9,546 | | |
| | Tiểu mục 6907: Nhà cửa | | 1,760 | | |
| | Tiểu mục 6912: Thiết bị công nghệ thông tin | 50,000 | 12,232 | | |
| | Tiểu mục 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng | 24,000 | 7,093 | | |
| | Tiểu mục 6921: Đường điện, cấp thoát nước | | | | |
| | Tiểu mục 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng | 40,000 | | | |
| | **Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn** | | | | |
| | Tiểu mục 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng | | | | |
| | Tiểu mục 6999: Tài sản và thiết bị khác | | | | |
| | **d. Chi khác** | **138,400** | **40,137** | **29%** | |
| | **Mục 7750: Chi khác** | **138,400** | **40,137** | **29%** | |
| | Tiểu mục 7756: Các khoản phí và lệ phí | 24,000 | 17,847 | | |
| | Tiểu mục 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện | 2,400 | 1,717 | | |
| | Tiểu mục 7761: Chi tiếp khách | 100,000 | 17,036 | | |
| | Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác | 12,000 | 3,537 | | |

| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ** | **11,486,532** | **6,470,470** | **56%** | |
| | **a. Chi con người** | **9,893,505** | **5,662,249** | **57%** | |
| | **- Mục: 6200: Tiền thưởng (NĐ 73)** | **1,870,607** | **0** | | |
| | Tiểu mục 6249: Thưởng khác | 1,870,607 | **0** | | |
| | **- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | **6,580,500** | **4,219,851** | **64%** | |
| | Tiểu mục 6449: Chi khác (hỗ trợ công tác pháp chế) | 10,400 | | | |
| | Tiểu mục 6449: Chi khác (trang phục ngành) | 1,551,700 | 1,874,351 | | |
| | Tiểu mục 6449: Chi khác (NQ 02/2025) | 5,018,400 | 2,345,500 | | |
| | **- Mục: 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm** | **1,442,398** | **1,442,398** | **100%** | |
| | Tiểu mục 8006: Chi tinh giản biên chế | 1,442,398 | 1,442,398 | | |
| | **b. Sửa chữa** | **200,000** | **48,637** | **24%** | |
| | Sửa xe ô tô (04 chỗ) | 200,000 | 48,637 | | |
| | **c. Chi nghiệp vụ chuyên môn** | **956,499** | **323,056** | **34%** | |
| | *1. Tổ Giúp việc 358/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND tỉnh và Tổ công tác đi vận động người khiếu nại ở Trung ương* | 448,096 | 93,645 | | |
| | *2. Tổ Tổ công tác đi vận động người khiếu nại ở Trung ương (Tổ 3168)* | | 95,248 | | |
| | *3. Tổ công tác đi vận động người đi khiếu nại ở trung ương* | 91,820 | | | |

| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|---|---|---|---|---|---|
| | *4. Các Hội nghị theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh* | 48,600 | 87,763 | | |
| | *5. Kiểm tra, đánh giá công tác phòng chống tham nhũng* | 185,850 | 2,346 | | |
| | *6. Kiểm tra đột xuất công tác tiếp dân* | 103,050 | 15,054 | | |
| | *7. Xác minh tài sản, thu nhập, đánh giá công tác phòng chống tham nhũng năm 2025* | 79,083 | 4,500 | | |
| | *8. Thuê xe đi kiểm tra xác minh các đoàn thanh tra đột xuất* | | 24,500 | | |
| | **d. Kinh phí NQ 37** | **436,528** | **436,528** | **100%** | |
| | **- Mục: 6200: Tiền thưởng (NĐ 73)** | **317,458** | **317,459** | | |
| | Tiểu mục 6249: Thưởng khác | 317,458 | **317,459** | | |
| | **Mục 6500: Dịch vụ công cộng** | **48,120** | **48,120** | | |
| | Tiểu mục 6503: Tiền nhiên liệu | 48,120 | 48,120 | | |
| | **Mục 6700: Công tác phí** | **70,950** | **70,950** | | |
| | Tiểu mục 6703: Tiền thuê phòng ngủ | 70,950 | 70,950 | | |
| 2 | **Kinh phí đào tạo khoản 070** | **490,000** | **329,380** | **67%** | |
| | Đào tạo sau Đại học (04 x 70.000.000 đồng) | | | | |
| | Kinh phí tham dự lớp bồi theo tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở và tương đương | | 66,000 | | |

| TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Kinh phí tham dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên và thanh tra viên chính | | | | |
| | *- Kinh phí tham dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên* | | 12,380 | | |
| | *- Kinh phí tham dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên chính* | | 251,000 | | |
| | | | | | |

**Kế toán**

**Huỳnh Thị Anh Thư**

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Chữ ký, đóng dấu)*

**Trần Ngô Minh Tuấn**